

ĐỔI MỚI CÔNG TÁC ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ THIẾT BỊ ĐÀO TẠO CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Th.s Trần Anh Trường

Bộ Giáo dục và Đào tạo

GS.TS. Trần Thọ Đạt

Đại học Kinh tế Quốc dân

Kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới đã chỉ ra rằng, nguồn nhân lực luôn luôn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong bài toán tăng trưởng và phát triển kinh tế. Đối với Việt Nam, nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực lại càng trở nên quan trọng và cấp bách, nó được xem như phương cách duy nhất để từng bước rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển; trong đó, giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng chính là cách thức cơ bản để tích lũy và phát triển vốn con người. Bài viết này tập trung đề cập thực trạng và một số khuyến nghị liên quan đến công tác đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng công lập ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo cho giáo dục đại học

Để hoàn thành sứ mệnh đào tạo và nghiên cứu khoa học, các trường đại học, cao đẳng cần được đảm bảo 03 yếu tố căn bản là: (1) Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; (2) Chương trình đào tạo và (3) Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo.

Cơ sở vật chất (CSVC) và thiết bị đào tạo (TBĐT) của các trường đại học, cao đẳng bao gồm: Diện tích đất đai, hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thông tin liên lạc, chiếu sáng, cung cấp năng lượng, cấp thoát nước, quản lý chất thải, hạ tầng công nghệ thông tin,...); các khối nhà, công trình (nhà hiệu bộ, hội trường, lớp học, giảng đường, phòng hội thảo, phòng họp, phòng làm việc, phòng đa năng, phòng thí nghiệm, xưởng/trại/trạm thực hành, thực nghiệm, nhà thư viện,...); diện tích mặt bằng, công trình tiện ích khác (sân chơi, bãi tập, sân vận động, bệnh viện, kí túc xá, nhà ăn,...); các phương tiện, thiết bị phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học (bàn ghế, bảng, thư viện truyền thống, thư viện điện tử, máy tính, máy chiếu, phần mềm, dụng cụ, thiết bị thí nghiệm,...).

Có thể dễ dàng nhận thấy, CSVC và TBĐT là yếu tố đóng vai trò vô cùng quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong các trường đại học, cao đẳng. Sự thiếu hụt hoặc không đáp ứng được yêu cầu về CSVC và TBĐT là thách thức to lớn, hạn chế việc

đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học trong các trường đại học và cao đẳng, và mục tiêu của việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học vì thế mà không thể thực hiện được trên thực tế.

Kể từ năm 1986, Việt Nam bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, chuyển từ một nền kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Ngay từ nhiệm kỳ Đại hội VI (1986-1991), Đảng ta đã khẳng định quan điểm đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, quan điểm vô cùng quan trọng này ngày càng được bổ sung, thể hiện rõ ràng và cụ thể hơn qua từng kỳ Đại hội Đảng, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, nhằm hoàn thành sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực, phát triển toàn diện con người, đưa đất nước từng bước phát triển bền vững.

Đối với giáo dục đại học, công tác đầu tư xây dựng CSVC và mua sắm TBĐT cho các trường đại học, cao đẳng công lập luôn luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, điều này đã được thể hiện trong các văn kiện đại hội Đảng, chiến lược phát triển giáo dục, nghị quyết của Chính phủ, điều lệ trường học,...

- Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX về Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2001- 2010 đã chỉ rõ cần phải "...Phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo đại học, sau đại học; tập trung đầu tư xây dựng một số trường đại học trọng điểm quốc gia

ngang tầm khu vực, tiến tới đạt trình độ quốc tế...”. Chiến lược phát triển giáo dục 2001– 2010 đã cụ thể hoá nhiệm vụ trên như sau:

+ Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước, huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục; đổi mới cơ chế quản lý tài chính. Chuẩn hoá và hiện đại hoá trường sở, trang thiết bị giảng dạy, nghiên cứu và học tập.

+ Thực hiện chế độ ưu đãi về sử dụng đất đai, vay vốn ưu đãi để đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục.

+ Xây dựng thư viện trường học. Xây dựng hệ thống thư viện điện tử kết nối giữa các trường đại học trong từng vùng tiến tới kết nối với các thư viện trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế.

+ Xây dựng một số phòng thí nghiệm quốc gia trong các đại học quốc gia, các trường đại học trọng điểm, đầu ngành.

- Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020 chỉ rõ mục tiêu chung đối với giáo dục đại học Việt Nam là: *“Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”*. Để đạt được mục tiêu to lớn này, một số nội dung cụ thể liên quan đến đầu tư CSVC và TBĐT các trường đại học, cao đẳng như sau:

+ Hoàn chỉnh mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi toàn quốc, có sự phân tầng về chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bảo đảm hợp lý cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, phù hợp với chủ trương xã hội hoá giáo dục và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của các địa phương.

+ Xây dựng và hoàn thiện các giải pháp bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Xây dựng một vài trường đại học đẳng cấp quốc tế.

+ Nhà nước tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho giáo dục đại học; tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở dùng chung như: trung tâm dữ liệu quốc gia, hệ thống thư viện điện tử, phòng thí nghiệm trọng điểm, ký túc xá và các cơ sở văn hoá, thể dục thể thao. Các địa phương điều chỉnh quy hoạch, dành quỹ đất để xây dựng các cơ sở giáo dục

đại học hiện đại, đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

+ Nhà nước đầu tư nâng cấp, xây dựng mới một số cơ sở nghiên cứu mạnh trong các cơ sở giáo dục đại học, trước mắt tập trung cho các trường trọng điểm. Khuyến khích thành lập các cơ sở nghiên cứu, các doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Khuyến khích các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp đầu tư phát triển các cơ sở nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học. Các cơ sở giáo dục đại học chủ động thực hiện đa dạng hoá nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ, các hoạt động dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

+ Xây dựng lại chính sách học phí, đổi mới chính sách tài chính nhằm tăng hiệu quả đầu tư từ ngân sách và khai thác các nguồn đầu tư khác cho giáo dục đại học. Nghiên cứu áp dụng quy trình phân bổ ngân sách dựa trên sự đánh giá của xã hội đối với cơ sở giáo dục đại học.

- Điều lệ trường đại học được ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Điều lệ trường cao đẳng được Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định rất rõ yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa, các yêu cầu, điều kiện về CSVC và TBĐT khi mở ngành đào tạo đối với các cơ sở giáo dục đại học.

- Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định: ***Phát triển giáo dục và đào tạo cùng với phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, đồng thời nhấn mạnh: Đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ.***

2. Thực trạng cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo của các trường đại học, cao đẳng công lập ở Việt Nam¹

Trong những năm qua, nhờ có sự quan tâm, đầu tư ngày càng tăng từ ngân sách nhà nước và nỗ lực của các trường, CSVC và TBĐT của các trường đại học, cao đẳng công lập trong cả nước từng bước được tăng cường, cải thiện rõ rệt: Đã xuất hiện một số trường đại học, cao đẳng được xây dựng khang trang, với trang thiết bị hiện đại; hệ thống phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thư viện đã được hình thành và nâng cấp dần, trong đó đã có những phòng thí nghiệm, thiết bị hiện đại; tất cả các trường đã trang bị máy tính có kết nối Internet phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học,...

Mặc dù đã có những điểm sáng nhất định, song bức tranh chung về CSVC và TBĐT của các trường đại học, cao đẳng công lập vẫn còn mang màu sắc ảm đạm, với nhiều hạn chế, bất cập, yếu kém. Tựu trung, hệ thống CSVC và TBĐT vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong các trường đại học, cao đẳng công lập. Số liệu tổng hợp kết quả khảo sát, đánh giá thực trạng CSVC và TBĐT tại 196 trường đại học, cao đẳng công lập Việt Nam trong năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cho thấy rất rõ nhận định này.

2.1. Thực trạng cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất các trường mới chỉ đáp ứng ở mức rất thấp, kể cả khi đối chiếu với các tiêu chuẩn của Việt Nam đã lạc hậu, đang được nghiên cứu thay thế:

- Công tác lập, thực hiện quy hoạch xây dựng trường còn có nhiều hạn chế, yếu kém và bất cập: Mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất cao; việc phân khu chức năng chưa được rõ ràng, thiếu nhiều khối chức năng trong khu học tập; kiến trúc cảnh quan lộn xộn, chưa thể hiện được môi trường sư phạm, mối quan hệ giữa công trình với tổng thể chưa chặt chẽ; hạ tầng kỹ thuật thiếu và cũ kỹ, không đảm bảo yêu cầu sử dụng; tổ chức cây xanh, sân vườn chưa có quy hoạch.

- Diện tích đất cho 1 sinh viên đại học và cao đẳng trong các trường công lập rất thấp, chỉ khoảng 35,7m² so với tiêu chuẩn thiết kế trường đại học hiện hành (Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3981 - 1985: khoảng 55 đến 85m² đất/1sinh viên), có sự chênh lệch lớn về diện tích cho một sinh viên đại học và cao đẳng công lập giữa các thành phố và các tỉnh, thành phố khác trong cả nước. Tại Hà Nội (trừ Đại học Quốc gia Hà Nội, và các trường cao đẳng tại Hà Tây cũ), bình quân trên toàn thành phố, số m² diện tích đất/ sinh viên đại học và cao đẳng công lập quy đổi chỉ khoảng 13m²; trong đó, khoảng 40% số trường có số m² diện tích đất/ sinh viên rất thấp dưới 5m²/1 sinh viên (Trường Đại học Xây dựng: 0,84m², Trường Đại học Luật Hà Nội: 0,67m², Trường Đại học Lao động Xã hội: 0,65m², Trường Đại học Thương mại và Trường Đại học Ngoại Thương: 1,08m²,...). Tại thành phố Hồ Chí Minh (trừ Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh) bình quân chung số m² diện tích đất/ sinh viên đại học và cao đẳng công lập quy đổi chỉ khoảng 10m², có khoảng 30% số trường số m² diện tích đất/ sinh viên thấp dưới 5m² (Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh: 0,54m², Đại học Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh: 3,25m², Cao đẳng Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh: 2,51m²).

- Mật độ xây dựng quá cao (50% đến 60%) so với tiêu chuẩn hiện hành (20 đến 25%), chỗ ở cho sinh viên mới chỉ đáp ứng khoảng 20% nhu cầu của sinh viên chính quy. Đất dành cho cây xanh hầu như không có.

- Diện tích sử dụng khu học tập trung bình /1 sinh viên đại học và cao đẳng chỉ khoảng 3,6m² (trong đó, đại học là 3,23 m² và cao đẳng là 4,1 m²), quá thấp theo tiêu chuẩn thiết kế hiện hành là 6m². Con số này ở Liên Xô và Đông Âu cũ là 9-12m², Pháp là 12m², Đức là 11,6m², Mỹ là 14m², Úc là 15m².

- Diện tích sử dụng trung bình của phòng học và giảng đường cho 1 sinh viên đại học còn thấp (1,15m²) so với tiêu chuẩn thiết kế hiện hành là 1,4 đến 1,5 m². Diện tích sử dụng trung bình của phòng thí nghiệm cho 1 sinh viên là rất thấp, khoảng 0,53m² so với tiêu chuẩn thiết kế hiện hành là đến 1,4m². Diện tích sử dụng trung bình của thư viện cho 1 sinh viên là rất thấp (0,18 m²) so với tiêu chuẩn thiết kế hiện hành (0,5m²). Diện tích trung bình khu hiệu bộ - hành chính khoảng 0,5m²/ sinh viên, trong khi tiêu chuẩn thiết kế hiện hành là 1,5m².

- Do điều kiện đất đai, cũng như nguồn vốn đầu tư cho các công trình thể dục thể thao là tương đối lớn nên số lượng công trình thể thao trong nhà cũng như ngoài trời trong các trường đại học và cao đẳng công lập là rất ít, hầu như không đảm bảo cho việc giáo dục thể chất.

Tính chung, hệ thống CSVC các trường đại học, cao đẳng công lập mới chỉ đáp ứng khoảng 50% nhu cầu thực tế.

2.2. Thực trạng thiết bị đào tạo

Kết quả khảo sát trên tổng số 5.572 phòng thí nghiệm, phòng thực hành (gọi tắt là PTN) của 196 trường đại học, cao đẳng công lập năm 2009 cho thấy:

- Chỉ có 22,5% PTN được đánh giá có chất lượng các thiết bị tốt, đa số PTN (64,3%) được đánh giá có chất lượng thiết bị trung bình, 13,2% PTN có chất lượng thiết bị thấp. Công nghệ của thiết bị PTN cũng được đánh giá chủ yếu ở mức độ trung bình (64,2%), chỉ có 19% PTN được đánh giá có công nghệ thiết bị hiện đại, 16,8% PTN được đánh giá có công nghệ thiết bị thấp.

- Chỉ có 15,5% PTN được các trường đánh giá là đạt về mức độ đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học, số này chủ yếu là các PTN trọng điểm của một số trường đại học đầu ngành; chỉ có 1,4% PTN được đánh giá là tương đương các PTN của các trường đại học trên thế giới, 50,7% PTN được đánh giá là

tương đương các PTN của các trường đại học trong khu vực, có đến 47,9% PTN trình độ lạc hậu.

Từ các đánh giá liên quan đến chất lượng, công nghệ, trình độ tương đương và mức độ phù hợp của các trang thiết bị PTN, các trường cũng tự đánh giá hiệu quả đầu tư PTN không cao: 62,5% PTN được đánh giá hiệu quả đầu tư trung bình, 7,4% PTN được đánh giá hiệu quả đầu tư thấp, chỉ có 30,1% PTN được đánh giá hiệu quả đầu tư cao. Với đánh giá này, 100% các PTN đều được đề xuất phương án thay đổi ở mức độ khác nhau: 16,2% PTN được đề xuất đầu tư mới trang thiết bị; 48,3% PTN được đề xuất phương án nâng cấp trang thiết bị; 35,5% PTN được đề xuất phương án bổ sung thiết bị.

- Số máy tính trang bị cho giảng viên và sinh viên còn rất thấp, tính trung bình 3,6 giảng viên có 01 máy tính và 22,4 sinh viên mới có 01 máy tính.

Tính chung, thiết bị đào tạo, hệ thống các PTN, xưởng/trại/trạm thực hành, thực nghiệm của các trường đại học, cao đẳng công lập mới chỉ đáp ứng được 40% nhu cầu thực tế.

- Chỉ có 87,8% số trường có thư viện truyền thống, tính trung bình 21,2 sinh viên mới có 01 chỗ ngồi. Trong tổng số các thư viện truyền thống, chỉ có 38,9% thư viện có áp dụng các tiêu chuẩn thư viện hiện có ở Việt Nam hoặc trên thế giới. Có thể nói, việc vẫn còn nhiều trường không có thư viện là tình trạng báo động đối với giáo dục đại học, trong khi các trường đại học trên thế giới luôn coi thư viện là linh hồn, là trái tim của một trường đại học.

- Cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin và Internet hiện nay, thư viện điện tử đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với các trường đại học do thể hiện được những tính năng vượt trội như khả năng lưu trữ lớn, tốc độ truy cứu nhanh, khả năng tiếp cận được mở rộng tối đa, khả năng kết nối liên thư viện... Mặc dù vậy, hiện nay chỉ có 39,3% số trường có thư viện điện tử, số máy tính để người sử dụng truy cập tại phòng đọc là 175 sinh viên/01 máy, số bản sách, tài liệu trung bình/ 01 sinh viên rất thấp, chỉ đạt 0,9 bản/01 sinh viên. Về khía cạnh công nghệ và chất lượng của thư viện, chỉ có 40,3% thư viện có áp dụng các tiêu chuẩn thư viện hiện có ở Việt Nam và trên thế giới. Chỉ có 16,9% thư viện điện tử được khảo sát có kết nối với các thư viện khác nên tính hiệu quả trong việc sử dụng nguồn lực thư viện điện tử vì thế mà còn rất hạn chế.

- Chỉ có 63% cán bộ làm công tác quản lý CSVC và TBĐT là cán bộ chuyên trách, 37% là cán bộ kiêm nhiệm. Trong tổng số cán bộ này, nhiều người không được đào tạo đúng chuyên ngành liên quan

đến công việc đang làm, chỉ có 23,4% cán bộ có các chứng chỉ liên quan đến công tác đang đảm nhiệm.

2.3. Thực trạng kinh phí đầu tư CSVC và TBĐT

- Trong giai đoạn 2001 – 2009, tổng kinh phí được đầu tư tăng cường CSVC của 196 trường đại học, cao đẳng được khảo sát là 6.973 tỷ đồng; trong đó: vốn NSNN cấp chiếm 79%, vốn ODA chiếm 3,2%, vốn tự cân đối của các đơn vị chiếm 12,7%, vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước chiếm 0,5%, vốn khác chiếm 4,2%. Kinh phí đầu tư CSVC bình quân/01 sinh viên/01 năm của các trường đại học, cao đẳng bằng tất cả các nguồn vốn trong giai đoạn (2007– 2009) là 1,88 triệu đồng.

- Trong giai đoạn 2001– 2009, tổng kinh phí được đầu tư tăng cường TBĐT của 196 trường đại học, cao đẳng được khảo sát là 5.765 tỷ đồng; trong đó: vốn NSNN cấp chiếm 50%, vốn ODA chiếm 17,2%, vốn tự cân đối của các đơn vị chiếm 24,9%, vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước chiếm 1,6%, vốn khác chiếm 6,4%. Kinh phí đầu tư TBĐT bình quân/01 sinh viên/01 năm bằng tất cả các nguồn vốn trong giai đoạn (2007– 2009) của các trường đại học là 1,36 triệu đồng (kinh phí đầu tư TBĐT bình quân/01 sinh viên/01 năm trong giai đoạn (2007– 2009) của các trường cao đẳng là 0,60 triệu đồng).

2.4. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

a. Nguyên nhân chủ quan:

- Trong những năm qua, mặc dù Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành và địa phương đã quan tâm đầu tư kinh phí cho việc tăng cường CSVC và TBĐT các trường đại học, cao đẳng nhưng do ngân sách của nước ta còn nhiều khó khăn nên tổng mức ngân sách cho giáo dục còn hạn chế, mức chi bình quân đầu tư cho một sinh viên còn rất thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.

- Đến nay, việc chưa có các định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chí cụ thể về trang thiết bị trong các PTN, xưởng/trại/trạm thực hành, thực nghiệm (XTH) của các nhóm ngành cơ bản của các trường đại học, cao đẳng làm cho các quy định của Nhà nước về CSVC và TBĐT trên thực tế còn chung chung, chưa rõ ràng.

- Vấn đề phân cấp, phân công quản lý nhà nước đối với các trường đại học, cao đẳng giữa các bộ, ngành và các địa phương còn tồn tại bất cập, thiếu tính thống nhất là nguyên nhân dẫn đến những kết quả khác nhau trong việc đầu tư xây dựng CSVC và TBĐT tại các trường thuộc các cơ quan chủ quản khác nhau.

- Nhận thức về vị trí, vai trò của CSVC và TBĐT đối với công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong đội ngũ cán bộ quản lý các trường đại học, cao đẳng còn hạn chế, chưa đồng đều; công tác xây dựng quy hoạch, chiến lược và kế hoạch phát triển CSVC và TBĐT chưa được các trường coi trọng.

- Các trường chưa chủ động phát huy được thế mạnh của đơn vị để tăng nguồn thu đầu tư cho CSVC và TBĐT.

- Năng lực chuyên môn và kiến thức của đội ngũ cán bộ làm công tác CSVC và TBĐT, cán bộ phụ trách các PTN, XTH tại các trường chưa đáp ứng được yêu cầu công việc, nhất là kiến thức về kinh tế, về quy hoạch, quản lý dự án, quản lý đấu thầu đối với số cán bộ làm công tác CSVC và TBĐT tại các phòng, ban chức năng của các trường.

b. Nguyên nhân khách quan:

- Đầu tư CSVC và TBĐT là vấn đề rộng lớn, liên quan đến nhiều bộ, ngành, địa phương. Nhiều vấn đề như đất đai, các tiêu chuẩn, tiêu chí về CSVC và TBĐT cho các trường đại học chậm được đổi mới, cơ chế tài chính trong giáo dục đào tạo chưa có những thay đổi kịp thời, các quy định về học phí chưa phù hợp cũng là nguyên nhân làm cho việc đầu tư cho CSVC và TBĐT gặp khó khăn.

- Đến nay, một số vấn đề lý luận có tính nguyên tắc và mang tính mở đường cho giáo dục đại học chưa có khẳng định. Ví dụ: Vấn đề giáo dục và đào tạo trong điều kiện hội nhập mở cửa và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; vấn đề đảm bảo và đáp ứng nhu cầu học tập của toàn xã hội,... Do vậy, việc giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến đầu tư xây dựng CSVC và TBĐT đều gặp nhiều vướng mắc và lúng túng.

- Thông tin dự báo nhu cầu lao động theo từng nhóm ngành chưa đầy đủ; sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, sự đa dạng hoá ngành nghề đào tạo của các trường đại học, cao đẳng trong bối cảnh hội nhập quốc tế cũng làm cho các trường gặp khó khăn, lúng túng khi tính toán, lập dự án đầu tư, mua sắm TBĐT, xây dựng PTN, XTH. Thực tế cho thấy, khi mở các ngành đào tạo mới, một số trường đầu tư mua sắm TBĐT, xây dựng PTN, XTH nhưng hiệu quả sử dụng không cao (số lượng tuyển sinh thấp hoặc không tuyển sinh được), trong khi một số trường khác lại không đầu tư cho TBĐT kịp thời dẫn đến không có thiết bị phục vụ công tác đào tạo.

3. Một số khuyến nghị về quan điểm và giải pháp đổi mới công tác đầu tư CSVC và TBĐT cho các trường đại học, cao đẳng công lập

Thứ Nhất, cần làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn có tính nguyên tắc, mở đường cho sự phát triển của giáo dục đại học trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế

Theo đó, cần thừa nhận ***tính chất hàng hoá của dịch vụ giáo dục đại học***, và phải ***tính đủ chi phí đào tạo*** (hay còn gọi là chi phí đơn vị hoặc suất đầu tư) cho 01 sinh viên theo từng ngành nghề cụ thể. Trên cơ sở đó, xác định rõ trách nhiệm đóng góp (trả giá) của người học trên nguyên tắc đi học là một hình thức đầu tư. Vì ngân sách nhà nước chủ yếu được hình thành từ việc thu thuế của người dân nên nếu nhà nước chi trả phần lớn chi phí cho giáo dục đại học đồng nghĩa với việc một bộ phận dân chúng không tham gia dịch vụ giáo dục đại học đã phải trả một phần chi phí cho những người đi học, nói cách khác việc người học trả đủ chi phí đào tạo của mình chính là thực hiện công bằng xã hội.

Trong điều kiện Việt Nam hiện nay, có thể phân chia dịch vụ đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng công lập thành 03 loại căn bản, làm căn cứ để quyết định mức độ đầu tư, chi trả của Nhà nước và người học. Cụ thể như sau:

- Đối với các ngành đào tạo có tính chất dịch vụ công cộng cao như khoa học cơ bản, khoa học xã hội nhân văn, y tế, sư phạm, năng lượng nguyên tử, quốc phòng, an ninh,... (là những ngành rất cần cho sự phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước nhưng ít người theo học), Nhà nước có thể đầu tư 100% chi phí đào tạo (người học không phải đóng học phí), nhưng phải trên nguyên tắc tính đủ chi phí đào tạo theo định mức trên 01 sinh viên, đồng thời người học phải có trách nhiệm cam kết sự phân công theo yêu cầu sử dụng của Nhà nước sau khi tốt nghiệp. Để đảm bảo chất lượng, tính hiệu quả và sự cạnh tranh, Nhà nước cần thực hiện theo phương thức đặt hàng hoặc đấu thầu dịch vụ công để lựa chọn được các cơ sở đào tạo tốt nhất (không phân biệt trường công lập hay trường tư thục).

- Đối với các ngành đào tạo theo nhu cầu xã hội, tức là dịch vụ đào tạo có tính chất hàng hoá cao, cần kết hợp và phân định rõ giữa đầu tư của Nhà nước và trách nhiệm chi trả chi phí đào tạo của người học. Trong điều kiện kinh phí nhà nước hạn hẹp như hiện nay, cần thực hiện theo 02 phương thức sau:

+ Đối với loại dịch vụ đào tạo theo nhu cầu xã hội ở cấp độ chất lượng đại trà (đáp ứng các nhu cầu sử dụng lao động đại trà của xã hội): Nhà nước chỉ đầu tư đảm bảo điều kiện về CSVC và TBĐT, nhưng phải trên nguyên tắc tính đủ chi phí về CSVC và TBĐT theo định mức trên 01 sinh viên theo từng

ngành nghề cụ thể; các cơ sở giáo dục đại học trên cơ sở tính toán đủ các chi phí hoạt động thường xuyên khác để xác định mức học phí phù hợp, trên nguyên tắc bù đắp đủ chi phí thực tế, Nhà nước không cấp bù chi phí thường xuyên.

+ Đối với các loại dịch vụ đào tạo theo nhu cầu xã hội ở cấp độ chất lượng cao: Các cơ sở giáo dục đại học trên cơ sở tính toán đủ chi phí đào tạo để xác định mức học phí phù hợp, trên nguyên tắc bù đắp đủ chi phí đào tạo thực tế, Nhà nước không cấp thêm bất kỳ loại kinh phí nào.

Thứ hai, việc đầu tư CSVC và TBĐT cho các trường đại học, cao đẳng công lập phải có những thay đổi mang tính đột phá, theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá và hội nhập quốc tế

Thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học trong bối cảnh khó khăn về ngân sách đầu tư như hiện nay, nhất là sự yếu kém về CSVC và TBĐT của các trường đại học, cao đẳng công lập là một thách thức vô cùng to lớn. Tuy nhiên, theo kinh nghiệm thành công của các nước đi trước, trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam cần đầu tư nhiều vào giáo dục ở mức lớn hơn so với mức phát triển của nền kinh tế.

Theo đó, Nhà nước cần có các chủ trương, chính sách lớn mang tính đột phá để đầu tư CSVC và TBĐT cho các trường đại học, cao đẳng công lập; việc đầu tư CSVC và TBĐT cho các trường đại học, cao đẳng phải có trọng điểm, dứt điểm, không dàn trải, chú ý đến việc phân tầng các cơ sở giáo dục đào tạo (nhất là các cơ sở giáo dục đại học); tranh thủ tối đa lợi thế và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin để đầu tư xây dựng trung tâm dữ liệu quốc gia và hệ thống thư viện điện tử dùng chung; trong đầu tư cần theo hướng gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học; khuyến khích hợp tác mạnh mẽ giữa cơ sở giáo dục đại học với viện nghiên cứu khoa học và doanh nghiệp.

Thứ ba, cần điều chỉnh, sửa đổi hoặc luật hoá ngay một số vấn đề có ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến công tác quản lý, đầu tư CSVC và TBĐT cho các trường đại học, cao đẳng công lập

- Sửa đổi Luật Đất đai, trong đó quy định rõ ràng, cụ thể trách nhiệm của nhà nước và chính quyền địa phương các tỉnh, thành phố trong việc quy hoạch, dành quỹ đất cho các cơ sở giáo dục đại học nói chung và các trường đại học, cao đẳng công lập nói riêng.

- Sớm ban hành Luật Giáo dục đại học, trong đó quy định rõ ràng, cụ thể quyền và trách nhiệm quản

lý nhà nước của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ ngành và các chính quyền địa phương đối với các cơ sở giáo dục đại học, tránh sự chồng chéo, không rõ ràng, khó quy kết trách nhiệm.

- Sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước, trong đó cần quy định trách nhiệm quản lý ngân sách nhà nước theo ngành cho Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhằm hạn chế sự bất cập và mất cân đối trong việc bố trí vốn cho giáo dục đào tạo nói chung và các cơ sở giáo dục đại học công lập nói riêng.

Thứ tư, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ ngành và địa phương cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư CSVC và TBĐT cho các trường đại học, cao đẳng công lập

- Đẩy mạnh công tác lập, phê duyệt, quản lý chiến lược, quy hoạch và kế hoạch đầu tư CSVC và TBĐT cho các trường đại học, cao đẳng công lập. Bổ sung, hoàn thiện và xây dựng mới các định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn cụ thể đối với CSVC và TBĐT cho các cơ sở giáo dục đại học; hệ thống định mức, tiêu chuẩn cụ thể sẽ là căn cứ để tính toán đầu tư, kiểm tra điều kiện thành lập, hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học, đồng thời cũng là căn cứ để các trường tính toán huy động các nguồn vốn đầu tư khác ngoài NSNN (học phí, hợp tác quốc tế, xã hội hóa,...).

- Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên sâu trong lĩnh vực đầu tư CSVC và TBĐT các trường đại học, cao đẳng. Chỉ đạo, hỗ trợ các trường đại học, cao đẳng trong việc kiện toàn, tổ chức lại, bồi dưỡng nghiệp vụ đối với đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý CSVC và TBĐT, cán bộ phụ trách phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thực nghiệm theo hướng chuẩn hoá, chuyên trách ở từng vị trí.

- Xây dựng các chương trình, đề án, dự án đầu tư song song với việc xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách: phân giao vốn ngân sách, đầu tư, thu hút đầu tư, tín dụng, thuế, giao đất, cho thuê hạ tầng,... để đầu tư tăng cường CSVC và TBĐT cho các trường đại học, cao đẳng theo hướng có trọng điểm, chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá và hội nhập quốc tế.

- Các tỉnh, thành phố quan tâm đầu tư cho các trường đại học, cao đẳng trực thuộc từ ngân sách địa phương. Đồng thời, chủ động tìm tòi, nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách thông thoáng, ưu đãi, khuyến khích nhằm huy động tối đa các nguồn lực xã hội đầu tư tăng cường CSVC và TBĐT cho các trường trực thuộc địa phương.

Thứ năm, các trường đại học, cao đẳng cần chủ động thực hiện nhiều biện pháp lâu dài và trước mắt để tăng cường công tác quản lý, tạo nguồn vốn và đầu tư tăng cường CSVC và TBĐT của nhà trường.

- Nhận thức đúng vị trí, vai trò của CSVC và TBĐT đối với công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, từ đó kiện toàn đội ngũ cán bộ chuyên trách, đồng thời đẩy nhanh công tác xây dựng kế hoạch, quy hoạch và chiến lược phát triển CSVC và TBĐT phù hợp với chiến lược phát triển chung của nhà trường. Trong thời gian trước mắt, mỗi trường cần xây dựng một số ngành mũi nhọn để ưu tiên đầu tư CSVC và TBĐT, giúp các ngành này sớm trở thành ngành đào tạo chất lượng cao, tiếp cận trình độ khu vực và thế giới.

- Bên cạnh nguồn vốn NSNN được phân giao hàng năm, các trường cần chủ động tạo các nguồn thu hợp pháp khác để bổ sung vào kinh phí đầu tư tăng cường CSVC và TBĐT. Tăng cường quan hệ với các trường đại học, cao đẳng, các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và trên thế giới để có cơ hội học hỏi kinh nghiệm, thu hút thêm các nguồn tài trợ, đầu tư cho CSVC và TBĐT của đơn vị.

- Tổ chức rà soát năng lực hiện có về CSVC và TBĐT để có căn cứ tính toán chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp; có kế hoạch sử dụng các trang thiết bị, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành một cách hiệu quả; tăng cường việc sử dụng chung các nguồn lực về TBĐT giữa các đơn vị trong trường và giữa nhà trường với các trường khác cùng lĩnh vực đào tạo và

nghiên cứu khoa học.

4. Kết luận

Trong những năm qua, ngân sách nhà nước chi cho giáo dục đều tăng hàng năm, năm sau cao hơn năm trước. Năm 2008, tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục bằng 20% tổng chi ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, vì GDP của nước ta còn rất thấp, cơ sở vật chất của ngành giáo dục còn rất thiếu thốn, lạc hậu, trong khi một tỷ trọng rất lớn trong tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục được sử dụng để chi thường xuyên (chỉ có 18,2% chi cho đầu tư và 0,53% chi cho nghiên cứu khoa học- số liệu năm 2008) thì đây thực sự là một thách thức vô cùng to lớn của ngành giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng, khi phải đáp ứng quy mô giáo dục lớn và ngày càng tăng nhanh, nhất là trong công tác đầu tư CSVC và TBĐT.

Trong bối cảnh hiện nay, việc thực hiện nhiệm vụ đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ và hội nhập quốc tế theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI là một nhiệm vụ rất khó khăn, nhưng vô cùng cấp thiết, nếu không muốn để giáo dục đại học của Việt Nam ngày càng tụt hậu so với nền giáo dục đại học các nước phát triển trên thế giới. Vì vậy, chỉ có sự nỗ lực, trách nhiệm và quyết tâm của toàn xã hội nhằm tạo ra sự đột phá mang tính chất như một cuộc cách mạng thực sự, thì công tác đầu tư CSVC và TBĐT mới có thể đạt kết quả, góp phần thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học nước nhà. □

Ghi chú:

1. Bài viết sử dụng số liệu tại Báo cáo đánh giá thực trạng cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo các trường đại học, cao đẳng công lập của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2010.

Tài liệu tham khảo:

1. Văn kiện Đại hội Đảng khoá VI, VII, VIII, IX, X và XI.
2. Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020.
3. Điều lệ trường đại học được ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ.
4. Điều lệ trường cao đẳng được Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
5. Đề án Đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009-2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2009.
6. Kỳ yếu Hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học công lập, Bộ Tài chính, 2011.
7. Báo cáo đánh giá thực trạng cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo các trường đại học, cao đẳng công lập, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2010.
8. GS.TS Trần Thọ Đạt, 2010. “Tăng trưởng kinh tế thời kỳ đổi mới ở Việt Nam”, NXB Đại học Kinh tế Việt Nam.
9. GS.TS Trần Thọ Đạt. “Giáo dục và tăng trưởng kinh tế ở Đông Á và Việt Nam”.
10. GS.TS Trần Thọ Đạt. “Vai trò của vốn con người trong các mô hình tăng trưởng”.